

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

NGÀNH: TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG

MÃ SỐ: 52 34 02 01

Đối tượng: Sinh viên hệ chuẩn Trường Đại học Ngoại ngữ (Trừ ngành Ngôn ngữ Anh chương trình Tiếng Anh Kinh tế quốc tế, Tiếng Anh Quản trị kinh doanh, Tiếng Anh Tài chính - Ngân hàng).

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

– **Tên ngành đào tạo:**

+ Tiếng Việt: Tài chính – Ngân hàng

+ Tiếng Anh: Finance and Banking

– **Mã số ngành đào tạo:** 52340201

– **Danh hiệu tốt nghiệp:** Cử nhân

– **Tên văn bằng sau tốt nghiệp:**

+ Tiếng Việt: Cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng

+ Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Finance and Banking

– **Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo:** Trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN.

2. Mục tiêu đào tạo

- Đào tạo cử nhân có chất lượng trong lĩnh vực tài chính-ngân hàng với năng lực tác nghiệp, phân tích và trợ giúp hoạch định, tổ chức thực hiện các dự án, nghiên cứu chính sách về tài chính, ngân hàng tại các ngân hàng thương mại, các tổ chức tài chính phi ngân hàng, các doanh nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp có liên quan đến hoạt động tài chính- ngân hàng; có khả năng tham gia nghiên cứu và trợ giảng tại các cơ sở nghiên cứu, các cơ sở giáo dục đại học và cao đẳng; có thể tiếp tục học tập, nghiên cứu ở bậc cao hơn trong lĩnh vực tài chính-ngân hàng và các lĩnh vực liên quan.

3. Thông tin tuyển sinh

- **Hình thức tuyển sinh:** Theo quy định của Đại học Quốc Gia Hà Nội

- **Đối tượng tuyển sinh:** Sinh viên hệ chính quy, chương trình đào tạo chuẩn của khoa Luật - ĐHQGHN đáp ứng các điều kiện tại Khoản 1 Điều 24 Quy chế đào tạo đại học tại Đại học Quốc gia Hà Nội được ban hành kèm theo Quyết định số 5115/QĐ-ĐHQG ngày 25/12/2014 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội.
- **Dự kiến quy mô tuyển sinh:** 50 sinh viên/năm

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức và năng lực chuyên môn

1.1. Về kiến thức

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo có kiến thức lý thuyết chuyên sâu trong lĩnh vực đào tạo; nắm vững kỹ thuật và có kiến thức thực tế để có thể giải quyết các công việc phức tạp; tích lũy được kiến thức nền tảng về các nguyên lý cơ bản, các quy luật tự nhiên và xã hội trong lĩnh vực được đào tạo để phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn; có kiến thức quản lý, điều hành, kiến thức pháp luật và bảo vệ môi trường liên quan đến lĩnh vực được đào tạo; và có kiến thức cụ thể và năng lực chuyên môn như sau:

1.1.1 *Khối kiến thức chung*

- Vận dụng được các nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác Lênin, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh và chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước vào nghề nghiệp và cuộc sống.
- Đạt trình độ tiếng Anh tương đương bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.
- Sử dụng thành thạo các phần mềm văn phòng thông dụng, khai thác một số dịch vụ cần thiết trên Internet. Khai thác được các kiến thức cơ bản của hệ quản trị cơ sở dữ liệu quan hệ, các kỹ năng sử dụng một hệ quản trị dữ liệu cụ thể.
- Thấm nhuần những nội dung cơ bản về công tác quốc phòng-an ninh của Việt Nam trong điều kiện lịch sử cụ thể của đất nước.
- Vận dụng được một số kiến thức cơ bản về thể dục thể thao để rèn luyện sức khỏe..

1.1.2 *Kiến thức theo lĩnh vực*

- Vận dụng các kiến thức toán cao cấp trong công việc thống kê, xử lý số liệu và các tính toán liên quan đến ngành đào tạo.

- Xây dựng và phân tích được các bài toán kinh tế đơn giản.

- Sử dụng được các phần mềm thống kê cơ bản.

1.1.3 Kiến thức theo khối ngành

- Vận dụng được những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật vào những hoạt động kinh tế.

- Vận dụng được những kiến thức cơ bản của kinh tế học vào công việc chuyên môn, nghề nghiệp.

- Vận dụng phương pháp thu thập thông tin, phân tích và tổng hợp dữ liệu thống kê kinh tế.

- Áp dụng phương pháp phân tích hồi qui, vận dụng các kiến thức đã học vào các tình huống thực tế.

- Xây dựng và lựa chọn được phương thức quản lý nhóm làm việc hiệu quả..

1.1.4 Kiến thức theo nhóm ngành

- Vận dụng được những kiến thức cơ bản về Nhà nước và Pháp luật vào những hoạt động kinh tế.

- Vận dụng phương pháp thu thập thông tin, phân tích và tổng hợp dữ liệu thống kê kinh tế.

- Áp dụng phương pháp phân tích hồi qui, vận dụng các kiến thức đã học vào các tình huống thực tế.

- Vận dụng được các nguyên lý cơ bản về lý thuyết tiền tệ, hoạt động của hệ thống ngân hàng trung ương, ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng ở trong một quốc gia và quốc tế để xử lý các bài tập mô phỏng tình huống, trang bị phương pháp phân tích thị trường, hình thành tư duy về vấn đề sử dụng vốn tiền tệ có hiệu quả trong kinh tế thị trường hiện đại.

- Vận dụng được các nguyên lý cơ bản về kế toán để xử lý các bài tập mô phỏng tình huống, lập và mô tả được các báo cáo tài chính kế toán trong doanh nghiệp.

- Vận dụng được các nguyên tắc kế toán vào quá trình kinh doanh chủ yếu của các tổ chức kinh tế nói chung và các loại hình doanh nghiệp đặc thù.

- Vận dụng được các nguyên tắc marketing vào quá trình xúc tiến khách hàng, tìm kiếm thị trường tiếp cận đến cá nhân và doanh nghiệp trong nền kinh tế.

1.1.5 Kiến thức ngành

- Hiểu và áp dụng các khái niệm cụ thể có liên quan đến lĩnh vực tài chính, ngân hàng để luận giải các vấn đề lý luận và thực tiễn trong lĩnh vực tài chính-ngân hàng.

- Hiểu và áp dụng kiến thức ngành tài chính-ngân hàng để hình thành các ý tưởng, xây dựng, tổ chức thực hiện và đánh giá các phương án, dự án trong lĩnh vực tài chính-ngân hàng.

- Áp dụng kiến thức thực tế và thực tập trong lĩnh vực tài chính-ngân hàng để hội nhập nhanh với môi trường công việc trong tương lai.

1.2. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp về mặt kỹ thuật; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn ở quy mô trung bình.

2. Về kỹ năng

2.1. Kỹ năng chuyên môn

- Có kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp đòi hỏi vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành được đào tạo trong những bối cảnh khác nhau; có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, tổng hợp ý kiến tập thể và sử dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ để giải quyết những vấn đề thực tế hay trừu tượng trong lĩnh vực được đào tạo; có năng lực dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề quy mô địa phương và vùng miền;

2.1.1 Các kỹ năng nghề nghiệp

- Có năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn hoạt động trong lĩnh vực tài chính-ngân hàng; bước đầu hình thành năng lực phát triển nghề nghiệp.

2.1.2 Khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề

- Có khả năng lập luận, phân tích các vấn đề cụ thể trong lĩnh vực tài chính-ngân hàng, bao gồm phân tích, đánh giá các xu hướng quốc tế hóa hoạt động ngân hàng và thị trường tài chính, tái cấu trúc hệ thống ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng ở Việt Nam, hoạt động của thị trường chứng khoán và thị trường bất động sản, nợ xấu trong hệ thống ngân hàng, xu hướng mua lại và sáp nhập ngân hàng hướng tới an toàn và lành mạnh tài chính trên cơ sở áp dụng hiệu quả các thông lệ tiên tiến của thế giới, tạo nguồn vốn đầu tư cho khu vực doanh nghiệp, quản lý tài chính trong doanh nghiệp v.v... và đưa ra những hướng giải quyết cụ thể.

2.1.3. Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức

- Có kỹ năng nghiên cứu, phát hiện và giải quyết vấn đề trong lĩnh vực tài chính-ngân hàng như: nghiên cứu, dự báo sự vận động của hoạt động ngân hàng và thị trường tài chính, tiềm lực tài chính và khả năng quản lý tài chính của khu vực doanh nghiệp trong tương lai và tác động của sự phát triển đó tới hệ thống tài chính nói riêng và nền kinh tế quốc dân nói chung v.v...

2.1.4. Khả năng tư duy theo hệ thống

- Có khả năng lập luận, tư duy theo hệ thống, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề cụ thể trong lĩnh vực tài chính-ngân hàng.

2.1.5. Bối cảnh xã hội và ngoại cảnh

- Có thể nhận thức được bối cảnh xã hội, ngoại cảnh để áp dụng vào các hoạt động trong lĩnh vực tài chính-ngân hàng.

2.1.6. Bối cảnh tổ chức

- Có thể nhận thức được bối cảnh tổ chức để áp dụng vào các hoạt động trong lĩnh vực tài chính-ngân hàng.

2.1.7. Năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn

- Có năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn; bước đầu hình thành năng lực phát triển nghề nghiệp.

2.1.8. Năng lực sáng tạo, phát triển và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp

- Có những sáng tạo trong quá trình thực hiện công việc cụ thể, tích lũy kinh nghiệm để có thể đảm đương những công việc ở những vị trí khác nhau trong tổ chức.

2.2. Kỹ năng bổ trợ

2.2.1. Các kỹ năng cá nhân

- Có khả năng làm việc độc lập; tự học hỏi và tìm tòi, có kỹ năng quản lý thời gian, quản lý công việc của bản thân.

2.2.1. Làm việc theo nhóm

- Hình thành, vận hành, phát triển, lãnh đạo nhóm làm việc hiệu quả và kỹ năng làm việc trong các nhóm làm việc khác nhau.

2.2.2. Quản lý và lãnh đạo

- Có kỹ năng lãnh đạo nhóm làm việc hiệu quả.

2.2.3. Kỹ năng giao tiếp

- Có kỹ năng giao tiếp tốt (kỹ năng thuyết trình và chuyển giao kiến thức dưới dạng nói và văn bản; kỹ năng giao dịch qua điện thoại, e-mail)

2.2.5. Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ

- Có kỹ năng ngoại ngữ chuyên ngành ở mức có thể hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề quen thuộc trong công việc liên quan đến ngành được đào tạo; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn.

2.2.6 Kỹ năng bổ trợ khác

- Có thể dùng thành thạo Microsoft Office (Word, Excel, Power Point) và phần mềm thống kê (SPSS, EVIEWS...), có thể sử dụng thành thạo Internet và các thiết bị văn phòng.

3. Về phẩm chất đạo đức

3.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân

- Có phẩm chất đạo đức cá nhân như: Tự tin, linh hoạt, đương đầu với rủi ro, nhiệt tình, có tinh thần tự tôn v.v...

3.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp

- Có các phẩm chất đạo đức nghề nghiệp như: Say mê nghiên cứu, khám phá kiến thức và có trách nhiệm trong công việc, thích ứng với môi trường đa văn hóa.

3.3. Phẩm chất đạo đức xã hội

- Có các phẩm chất đạo đức xã hội như: Tôn trọng pháp luật, làm việc với tinh thần kỷ luật cao, có lối sống tích cực và có tinh thần hướng về cộng đồng.

4. Những vị trí công tác sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Nhóm 1: Các chuyên viên tài chính, cán bộ tín dụng, cán bộ phân tích tài chính làm việc tại các ngân hàng, các doanh nghiệp, công ty chứng khoán, công ty tài chính, quỹ đầu tư, các định chế tài chính khác ở trong và ngoài nước;

Nhóm 2: Cán bộ hoạch định chính sách tại các cơ quan quản lý Nhà nước: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ tài chính, Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Vụ chính sách tiền tệ trực thuộc các Bộ, và các cơ quan trực thuộc Chính phủ;

Nhóm 3: Các chuyên viên, trợ lý, cán bộ nghiên cứu, cán bộ giảng dạy về tài chính ngân hàng làm việc tại các cơ sở đào tạo, các viện nghiên cứu hoặc các tổ chức khác.

5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Với những kiến thức cơ bản và chuyên sâu được tích lũy từ trong quá trình học, tân cử nhân có khả năng tự đọc, tự tra cứu và tiếp cận đến hệ thống tài liệu văn bản, giáo trình, sách chuyên khảo, bài báo khoa học để nâng cao kiến thức chuyên sâu phục vụ cho vị trí công việc cụ thể mà mỗi sinh viên đảm nhận tại đơn vị được tuyển dụng.

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo có khả năng tiếp tục trau dồi thêm kỹ năng ở môi trường làm việc thông qua học hỏi và chia sẻ kinh nghiệm với các cán bộ đồng nghiệp, cán bộ quản lý và chuyên gia trong các lĩnh vực mà học viên theo đuổi.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tổng số tín chỉ

135 tín chỉ

Số tín chỉ được bảo lưu

34 tín chỉ

Số tín chỉ phải tích lũy

101 tín chỉ

1. Các học phần được bảo lưu

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
I		Khối kiến thức chung <i>(Không tính các học phần 9-11)</i>	27				
1	PHI1004	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác- Lê nin 1 <i>The Fundamental Principles of Marxism- Leninism 1</i>	2	24	6		
2	PHI1005	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác- Lê nin 2 <i>The Fundamental Principles of Marxism-Leninism 2</i>	3	36	9		PHI1004
3	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	20	10		PHI1005
4	HIS1002	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam <i>The Revolutionary Line of the Communist Party of Vietnam</i>	3	42	3		POL1001
5	INT1004	Tin học cơ sở 2 <i>Introduction to Informatics 2</i>	3	17	28		
6	FLF2101	Tiếng Anh cơ sở 1 <i>(General English 1)</i>	4	16	40	4	
7	FLF2102	Tiếng Anh cơ sở 2 <i>(General English 2)</i>	5	20	50	5	FLF2101
8	FLF2103	Tiếng Anh cơ sở 3 <i>(General English 3)</i>	5	20	50	5	FLF2102
9		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
10		Giáo dục quốc phòng –an ninh <i>National Defence Education</i>	8				
11	BSA 2030	Kỹ năng bổ trợ <i>Soft skills</i>	3				
II		Khối kiến thức theo lĩnh vực	7				
12	MAT1092	Toán cao cấp <i>Advanced Mathematics</i>	4	42	18		
13	MAT1101	Xác suất thống kê <i>Statistics and Probability</i>	3	27	18		MAT1092
III		Khối kiến thức theo khối ngành	0				

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
IV		Khối kiến thức theo nhóm ngành	0				
V		Khối kiến thức ngành	0				
		Tổng cộng	34				

2. Các học phần cần tích lũy

Số TT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
I		Khối kiến thức chung	0				
II		Khối kiến thức theo lĩnh vực	3				
1	MAT1005	Toán kinh tế (<i>Mathematics for Economists</i>)	3	27	18	0	BSA1053
III		Khối kiến thức theo khối ngành	16				
III.1		Các học phần bắt buộc	14				
2	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương (<i>Introduction to Government and Law</i>)	2	23	5	2	
3	INE1050	Kinh tế vi mô (<i>Microeconomics</i>)	3	35	10	0	
4	INE1051	Kinh tế vĩ mô (<i>Macroeconomics</i>)	3	35	10	0	INE1050
5	BSA1053	Nguyên lý thống kê kinh tế (<i>Principles of economic Statistics</i>)	3	30	15	0	MAT1101
6	INE1052	Kinh tế lượng (<i>Econometrics</i>)	3	24	21	0	INT1004, INE1051, BSA1053
III.2		Các học phần tự chọn	2/8				
7	BSA1054	Kỹ năng làm việc theo nhóm (<i>Team-work skills</i>)	2	20	10	0	
8	HIS1055	Lịch sử văn minh thế giới (<i>World civilization History</i>)	2	22	7	1	
9	SOC1050	Xã hội học đại cương (<i>Introductory Sociology</i>)	2	15	12	3	
10	PHI1051	Logic học (<i>Logics</i>)	2	20	6	4	
IV		Khối kiến thức theo nhóm ngành	20				

Số TT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
IV.1		Các học phần bắt buộc	14				
11	BSL1050	Luật kinh tế (<i>Business Law</i>)	2	15	13	2	THL1057
12	INE1016	Phương pháp nghiên cứu kinh tế (<i>Economic Research Methodology</i>)	3	30	15	0	INE1051
13	FIB2001	Kinh tế tiền tệ-ngân hàng (<i>Monetary and Banking Economics</i>)	3	30	15	0	INE1051
14	BSA2001	Nguyên lý kế toán (<i>Principles of Accounting</i>)	3	27	18	0	
15	BSA2002	Nguyên lý Marketing (<i>Introduction to Marketing</i>)	3	21	23	1	
IV.2		Các học phần tự chọn	6/12				
16	BSA4010	Văn hóa và đạo đức kinh doanh (<i>Corporate Responsibility and Business Ethics</i>)	3	35	10	0	
17	INE2020	Kinh tế quốc tế (<i>International Economics</i>)	3	32	13	0	INE1051
18	INE2003	Kinh tế phát triển (<i>Development Economics</i>)	3	29	16	0	INE1051
19	BSA2006	Quản trị nguồn nhân lực (<i>Human Resources Management</i>)	3	30	15	0	
V		Khối kiến thức ngành	62				
V.1		Các học phần bắt buộc	30				
20	FIB2003	Các thị trường và định chế tài chính (<i>Financial Markets and Institutions</i>)	3	20	25	0	FIB2001
21	BSA2033	Phân tích tài chính (<i>Analysis of Finance</i>)	3	24	21	0	BSA2018
22	FIB3004	Quản lý đầu tư (<i>Investment Management</i>)	3	30	15	0	BSA2018
23	BSA2018	Tài chính doanh nghiệp (<i>Corporate Finance</i>)	3	25	20	0	BSA2001
24	INE3003	Tài chính quốc tế (<i>International Finance</i>)	3	27	15	3	INE1051
25	FIB3111	Tài chính công (<i>Public Finance</i>)	3	30	15	0	INE1051
26	BSA3130	Thẩm định tài chính dự án (<i>Financial Appraisal for</i>	3	30	15	0	BSA2018

Số TT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
		<i>Projects</i>)					
27	FIB2012	Pháp luật tài chính ngân hàng (<i>Legal documents and laws on finance and banking</i>)	3	30	15	0	BSL1050 BSA2018 FIB2005
28	FIB2005	Quản trị ngân hàng thương mại (<i>Commercial bank management</i>)	3	30	15	0	FIB2001
29	FIB3024	Tín dụng ngân hàng (<i>Credit management</i>)	3	30	15	0	FIB2001
V.2		Các học phần tự chọn	21/48				
30	FIB3112	Nghiệp vụ ngân hàng đầu tư (<i>Investment banking</i>)	3	30	15	0	FIB2005
31	FIB3113	Ngân hàng trung ương và chính sách tiền tệ (<i>Monetary Policy and Central Bank</i>)	3	30	15	0	FIB2001
32	BSA3031	Kế toán ngân hàng (<i>Accounting in banks</i>)	3	30	15	0	BSA2002 FIB2001
33	BSA3029	Marketing ngân hàng (<i>Marketing in banks</i>)	3	20	25	0	INE2003
34	BSA3030	Tài chính doanh nghiệp chuyên sâu (<i>Specialized Corporate Finance</i>)	3	30	15	0	BSA2018
35	FIB3049	Phương pháp định lượng ứng dụng trong tài chính (<i>Applied Quantitative Methods in Finance</i>)	3	25	20	0	BSA2018
36	FIB3010	Định giá doanh nghiệp (<i>Corporate Valuation</i>)	3	30	15	0	FIB3004
37	FIB 6040	Tài chính cá nhân căn bản (<i>Basic Personal Finance</i>)	3	30	15	0	
38	INE3106	Thanh toán quốc tế (<i>International payment</i>)	3	30	15	0	INE1051
39	INE3023	Quản trị tài chính quốc tế (<i>International finance Management</i>)	3	30	15	0	INE1051
40	FIB2038	Tài chính trong mua bán và sáp nhập doanh nghiệp (<i>The Finance of Buyouts and Acquisitions</i>)	3	30	15	0	BSA2018
41	FIB2015	Thuế (<i>Tax</i>)	3	30	15	0	INE1050
42	BSA3009	Kiểm toán căn bản (<i>Basic Accounting</i>)	3	30	10	5	BSA2001

Số TT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
43	BSA2019	Kế toán tài chính (<i>Financial Accounting</i>)	3	27	15	3	BSA2001
44	BSA3007	Kế toán quản trị (<i>Managerial Accounting</i>)	3	35	8	2	BSA2001
45	BSA2004	Quản trị học (<i>Principles of Business Administration</i>)	3	35	10	0	
V.3		Thực tập và niên luận (<i>Internship and Annual Essay</i>)	5				
46	FIB4052	Thực tập thực tế (Internship)	2	5	20	5	
47	INE4050	Niên luận (Essay)	3				
V.4		Khóa luận tốt nghiệp/ các học phần thay thế	6				
48	FIB4051	Khóa luận tốt nghiệp (Thesis)	6				
		Học phân thay thế khóa luận tốt nghiệp	6				
49	FIB3029	Ngân hàng quốc tế (<i>International Bank</i>)	3	30	15	0	FIB2001
50	INE3006	Quản trị rủi ro (<i>Financial risk management</i>)	3	30	15	0	BSA2018
		Cộng	101				

3. Các học phần tương đương trong chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo đại học ngành Tài chính – ngân hàng (Chương trình đào tạo thứ hai)				Các chương trình đào tạo của Trường Đại học ngoại ngữ ³ (Chương trình đào tạo thứ nhất)				
Số TT ¹	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số TT ²	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	PHI 1004	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê nin 1	2	1	PHI 1004	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê nin 1	2	
2	PHI 1005	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê nin 2	3	2	PHI 1005	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê nin 2	3	
3	POL 1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	3	POL 1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
4	HIS 1002	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	3	4	HIS 1002	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	3	
5	INT 1004	Tin học cơ sở	3	5	INT 1004	Tin học cơ sở	3	
6	FLF 2101	Tiếng Anh cơ sở 1	4	6		Ngoại ngữ cơ sở 1	4	
7	FLF 2102	Tiếng Anh cơ sở 2	5	7		Ngoại ngữ cơ sở 2	5	
8	FLF 2103	Tiếng Anh cơ sở 3	5	8		Ngoại ngữ cơ sở 3	5	
9		Giáo dục thể chất	4	9		Giáo dục thể chất	4	
10		Giáo dục quốc phòng-an ninh	8	10		Giáo dục quốc phòng-an ninh	8	
11	BSA 2030	Kỹ năng hỗ trợ	3	11		Kỹ năng hỗ trợ	3	
13	MAT 1092	Toán cao cấp	4	15	MAT 1092	Toán cao cấp	4	
14	MAT 1101	Xác suất thống kê	3	16	MAT 1101	Xác suất thống kê	3	
23	PHI 1051	Lô gíc học	2	21	PHI 1051	Logic học đại cương	2	
21	HIS 1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	24	HIS 1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	

¹ Là số thứ tự trong khung chương trình đào tạo thứ hai

² Là số thứ tự trong khung chương trình đào tạo thứ nhất

³ Trừ ngành Ngôn ngữ Anh chương trình Tiếng Anh Kinh tế quốc tế, Tiếng Anh Quản trị kinh doanh, Tiếng Anh Tài chính – ngân hàng

Chương trình đào tạo đại học ngành Tài chính – ngân hàng (Chương trình đào tạo thứ hai)				Các chương trình đào tạo của Trường Đại học ngoại ngữ ³ (Chương trình đào tạo thứ nhất)				
Số TT ₁	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số TT ₂	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
27	BSA 2001	Nguyên lý kế toán	3	74	BSA 2001	Nguyên lý kế toán	3	Ngành Ngôn ngữ Đức
				104				Ngành Ngôn ngữ Nhật
				96				Ngành Ngôn ngữ Pháp
				94				Ngành Ngôn ngữ Trung Quốc
28	BSA 2002	Nguyên lý Marketing	3	73	BSA 2002	Nhập môn Marketing	3	Ngành Ngôn ngữ Đức
				103				Ngành Ngôn ngữ Nhật
				95				Ngành Ngôn ngữ Pháp
				93				Ngành Ngôn ngữ Trung Quốc
58	BSA 2004	Quản trị học	3	71	BSA 2004	Quản trị học	3	Ngành Ngôn ngữ Đức
				101				Ngành Ngôn ngữ Nhật
				93				Ngành Ngôn ngữ Pháp
				91				Ngành Ngôn ngữ Trung Quốc
16	INE 1050	Kinh tế vi mô	3	66	INE 1050	Kinh tế vi mô	3	Ngành Ngôn ngữ Đức
				91				Ngành Ngôn ngữ Nhật
				88				Ngành Ngôn ngữ Pháp
				86				Ngành Ngôn ngữ Trung Quốc
17	INE 1051	Kinh tế vĩ mô	3	67	INE 1051	Kinh tế vĩ mô	3	Ngành Ngôn ngữ Đức
				92				Ngành Ngôn ngữ Nhật
				89				Ngành Ngôn ngữ Nhật
				87				Ngành Ngôn ngữ Trung Quốc
31	INE 2003	Kinh tế phát triển	3	78	INE 2003	Kinh tế phát triển	3	Ngành Ngôn ngữ Đức
				105				Ngành Ngôn ngữ Nhật
				97				Ngành Ngôn ngữ Pháp
				95				Ngành Ngôn ngữ Trung Quốc
26	FIB 2001	Kinh tế tiền tệ ngân hàng	3	68	FIB 2001	Tiền tệ ngân hàng	3	Ngành Ngôn ngữ Đức
				93				Ngành Ngôn ngữ Nhật
				90				Ngành Ngôn ngữ Nhật
				88				Ngành Ngôn ngữ Trung Quốc
32	BSA 2006	Quản trị nguồn nhân lực	3	46	BSA 2006	Quản trị nguồn nhân lực	3	Ngành Ngôn ngữ Anh

Chương trình đào tạo đại học ngành Tài chính – ngân hàng (Chương trình đào tạo thứ hai)				Các chương trình đào tạo của Trường Đại học ngoại ngữ ³ (Chương trình đào tạo thứ nhất)				
Số TT ₁	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số TT ₂	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
30	INE 2020	Kinh tế quốc tế	3	72	INE 2020	Kinh tế quốc tế	3	Ngành Ngôn ngữ Đức
				102				Ngành Ngôn ngữ Nhật
				94				Ngành Ngôn ngữ Pháp
				92				Ngành Ngôn ngữ Trung Quốc